TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BẮC TỪ LIÊM** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2024/KDTM-ST
Ngày 16 tháng 9 năm 2024
V/v: Tranh chấp yêu cầu thanh toán tiền theo hợp đồng kinh tế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: **Bà Nguyễn Thị Thu Trang**
- Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Hồ Thị Việt Hòa và Bà Lê Thị Hạnh**
- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: **Bà Đỗ Thùy Trang**– Thư ký Tòa án
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên Tòa: **Ông Phạm Hồng Quân** - Kiểm sát viên

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 23/2024/TLST-KDTM Ngày 28 tháng 5 năm 2024 về: "*Tranh chấp yêu cầu thanh toán tiền theo hợp đồng kinh tế*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 109/2024/QĐXX-KDTM ngày 20 tháng 8 năm 2024; Quyết định hoãn phiên Tòa số: 84/2024/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần Xây dựng T.

Trụ sở: Phòng 119, Khu H, ngõ 109 T, phường P, quận X, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Trần Sách C*** - Chức vụ: Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: ***Ông Lê Thế C và bà Nguyễn Thị P*** theo giấy ủy quyền số 315/2024/GUQ ngày 31/5/2024.

***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:** Công ty cổ phần Xây dựng T là Luật sư:* **Nguyễn Duy N** - *Công ty Luật TNHH DN, thuộc đoàn luật sư thành phố Hà Nội*

***Bị đơn: Công ty cổ phần L3**

Trụ sở: Số 86 đường T, Phường X, Quận BTL, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông ***Đinh Tiến T*** – Chức vụ: Tổng Giám đốc theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13/4/2022.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông ***Nguyễn Đức T*** theo giấy ủy quyền số 0706/ 2024/ GUQ- LILAMA3 ngày 07/6/2024

(ông C, ông N, ông T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty cổ phần Xây dựng T là ông Lê Thế C trình bày:

1. Ngày 20/12/2010, Công ty cổ phần Xây dựng T (sau đây gọi tắt là Công ty T) và Công ty cổ phần L3 (sau đây gọi tắt là Công ty L3) ký kết Hợp đồng số 0212/ HĐKT /2010 với nội dung: Công ty T thực hiện công việc làm trần bằng tôn mạ lạnh dày 0,35 mm và bạt cao sư phủ tường bằng cao su dày 5 mm tại xưởng phun hạt mài – nhà xưởng chính thuộc dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu BH với Công ty cổ phần L3 tại đại điểm: Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu – lô số 3 cụm công nghiệp BH – VT- PT; Thời gian và tiến độ thực hiện: Trong vòng 35 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ); Tổng giá trị là: 625.900.000 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT).

Thực hiện hợp đồng nói trên, Công ty T đã thực hiện và hoàn tất công việc của mình. Hai bên đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu số 01/HTBG ngày 16/4/2011.

Ngày 26/4/2011, hai bên thống nhất giá trị quyết toán là: 631.080.560 đồng. Công ty L3 đã thanh toán được cho Công ty T số tiền 250.000.000 đồng, nên số tiền còn phải thanh toán là **349.526.532 đồng** và số tiền phí bảo hành của tổng giá trị hợp đồng là: 625.900.000 đồng x 5% = **31.554.028** đồng.

- Ngày 06/01/2013, Công ty L3 có thư xác nhận công nợ theo đó Công ty L3 còn nợ Công ty T số tiền **381.080.560 đồng** (bao gồm: 349.526.532 đồng + 31.554.028 đồng.

2. Ngày 25/01/2019, Công ty T và Công ty L3 tiếp tục ký Hợp đồng số 220119/HĐKT LILAMA3-T với nội dung: Công ty T sẽ sản xuất, cung cấp lắp dụng cho L3 tấm sản deck plate và vật tư phụ tùng cho công trình nhà máy sản xuất Đông Anh khu Bãi Mít xã CL, huyện ĐA, Hà Nội, trị giá hợp đồng: 706.069.100 đồng .

-Công ty T đã thực hiện và hoàn tất công việc của mình theo hợp đồng. Hai bên đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu ngày 23/3/2019.

-Ngày 10/6/2021, hai bên ký biên bản thanh lý Hợp đồng số: 220119, theo đó giá trị Hợp đồng là: 727.044.318 đồng, giá trị hoàn thành quyết toán hợp đồng là 722.781.818 đồng. Công ty L3 đã thanh toán được số tiền 647.703.100 đồng nên còn nợ số tiền: **75.078.718 đồng**.

3. Ngày 08/6/2021, Công ty T và Công ty L3 tiếp tục ký kết Hợp đồng số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 về việc cung cấp tấm sàn deck và phụ kiện cho L3. Tổng giá trị Hợp đồng là **412.041.652 đồng.**

Ngày 17/6/2021, bị đơn đã thanh toán toàn bộ số tiền của hợp đồng trên theo Hóa đơn GTGT số 0000335, giá trị giao hàng thực tế được tính theo hóa đơn là: 405.441.652 đồng. Như vậy, bị đơn đã tất toán xong hợp đồng này cho nguyên đơn.

Ngày 09/06/2021, Công ty T gửi công văn số 09062021/Prosco-KT đề nghị Công ty L3 thanh toán công nợ cũ số tiền **381.081.000 đồng** của Dự án án Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu BH (Hợp đồng 0212) và **75.941.900 đồng** của Dự án nhà máy Sản xuất ĐA (Hợp đồng 220119). Trường hợp L3 không thanh toán công nợ cũ nêu trên thì số tiền **206.020.826 đồng** được chuyển từ L3 sẽ được đối trừ vào công nợ.

Ngày 10/6/2021, hai bên đã có biên bản đối chiếu công nợ, số dư đầu ngày 07/01/2013 là **381.081.000 đồng**; số tiền phát sinh từ ngày 07/01/2013 đến ngày 10/06/2021 là 150.046.174 đồng. Nguyên đơn lý giải cho số tiền 150.046.174 đồng là số dư cuối kỳ của các Hóa đơn giá trị gi tăng đã xuất hóa đơn và chưa xuất hóa đơn.

Cùng ngày, giữ hai bên có lập biên bản làm việc với nội dung: Hợp đồng 220119, bị đơn cam kết sẽ hoàn thiện hồ sơ quyết toán hợp đồng trong ngày 11/6/2021; còn Hợp đồng thứ nhất, hai bên thống nhất trừ 100.000.000 đồng mà bị đơn đã chuyển cho nguyên đơn nên số tiền còn nợ của hợp đồng thứ nhất là **281.080.560 đồng.**

Đồng thời, cùng ngày 10/6/2021, Công ty L3 có văn bản số 67/CT/TC-KT gửi Công ty T đề xuất phương án giải quyết phần công nợ cũ và thanh toán theo Hợp đồng số 080621 ngày 08/06/2021 với nội dung: Sau khi trừ số tiền 100.000.000 đồng, Công ty L3 sẽ thanh toán số tiền là: 306.020.826 đồng. Về việc ký duyệt hồ sơ thanh toán, L3 cam kết sẽ hoàn thiện đến ngày 11/6/2021. Đối với khoản nợ còn nợ, L3 cam kết lộ trình thanh toán nợ theo quý bắt đầu từ quý III năm 2021.

Ngày 11/6/2021, Công ty T gửi văn bản số 1106/T phản hồi văn bản số 67/CT/TC-KT của L3 với nội dung đồng ý với phương án xử lý công nợ của Công ty L3 đưa ra. Do vậy, số tiền nợ của công trình BH là 281.080.560 đồng và sẽ thanh toán theo lộ trình mỗi quý 50.000.000 đồng, bắt đầu từ quý III năm 2021.

Về hợp đồng thứ ba, dự kiến giao hàng ngày 12/6/2021, hai bên sẽ ký quyết toán hợp đồng, sau khi thanh toán thì hai bên sẽ cùng tiến hành các thủ tục:

+ Ký biên bản đối chiếu công nợ dự án BH;

+ Ký quyết toán hợp đồng 220119;

+ Đề nghị Công ty L3 thanh toán số tiền 306.020.826 đồng của Hợp đồng 080621 trước khi Công ty T giao hàng.

Ngày 14/6/2021, hai bên cam kết đã nhận được số tiền 299.420.826 đồng.

Đến ngày 17/6/2021, Công ty T đã xuất hóa đơn với số tiền 405.441.652 đồng, bao gồm số tiền đã thanh toán theo biên bản làm việc ngày 14/6/2021 và số tiền còn lại L3 đã chuyển ngày 08/6/2021.

Như vậy, số tiền còn lại của Hợp đồng 0212 là: 381.080.560 đồng; số tiền còn lại của Hợp đồng 220119 là: 75.078.718 đồng, tổng số tiền là: **356.159.718 đồng**

-Sau khi có biên bản trên, bên bị đơn đã không thực hiện theo lộ trình đã cam kết trả nợ bắt đầu từ quý III năm 2021.

-Ngày 22/6/2021, hai bên đã ký biên bản khối lượng hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng; biên bản hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng và biên bản thanh lý hợp đồng số 220119 ngày 25/01/2019.

-Ngày 31/12/2021,Công ty T tiếp tục gửi văn bản số 3112/2021/Prosco-Lilama3 về việc đề nghị thanh toán công nợ theo các Hợp đồng kinh tế, hồ sơ quyết toán và đối chiếu công nợ, cũng như thỏa thuận của hai Bên ngày 10/06/2021. Tuy nhiên, L3 đã không có phản hồi và cũng không thanh toán nợ.

-Về việc bị đơn cho rằng nguyên đơn chậm bàn giao hợp đồng thứ nhất là không có căn cứ, nếu nguyên đơn chậm bàn giao hợp đồng thứ nhất thì khi ký biên bản thanh lý hợp đồng phải có điều khoản phạt hợp đồng do chậm bàn giao.

-Tại các phiên hòa giải nguyên đơn đưa ra phương án hòa giải nếu bị đơn thanh toán toàn bộ tiền nợ gốc tại Tòa thì nguyên đơn sẽ miễn giảm toàn bộ tiền nợ lãi. Do bị đơn không đồng ý với phương án hòa giải nên Công ty T đề nghị Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

1. Buộc Công ty L3 thanh toán số tiền nợ gốc chưa thanh toán của các Hợp đồng kinh tế số 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021, tổng cộng là: **356.159.718 đồng**.

2. Buộc Công ty L3 phải trả số tiền phạt chậm thanh toán theo quy định tại Điều 3.1 của các Hợp đồng trên do chậm thanh toán (tạm tính từ thời điểm thanh lý hợp đồng ngày 22/6/2021 đến buổi làm việc hôm nay (ngày 20/8/2024) là 38 tháng 10 ngày (làm tròn là 38 tháng), theo mức lãi suất là 10%/năm tức là 0.83%/tháng là:

356.159.718 đồng x 0,83% x 38 tháng = **112.332.775 đồng**

Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính là: 468.943.628 đồng. Ngoài ra bị đơn phải tiếp tục chịu tiền lãi kể từ ngày tiếp theo cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ pháp lý của việc tính lãi: Trong Hợp đồng hai bên không thỏa thuận về mức lãi do chậm thanh toán nên nguyên đơn áp dụng lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự vì các Hợp đồng này giữa nguyên đơn và bị đơn đã đối chiếu công nợ và ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp đồng, nên số tiền bị đơn chưa trả sẽ trở thành khoản nợ.

**** Tại phiên Tòa:***

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty L3 thanh toán trả cho Công ty T số tiền nợ gốc chưa thanh toán của các Hợp đồng số 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 và Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3ngày 08/6/2021, tổngcộng là: **356.159.718 đồng**.

2. Buộc Công ty L3 phải trả cho Công ty T số tiền lãi theo tính từ thời điểm thanh lý hợp đồng ngày 22/6/2021 đến phiên Tòa xét xử hôm nay (ngày 06/9/2024) là 39 tháng 6 ngày, nguyên đơn tự nguyên làm tròn là 39 tháng, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm tương đương 0.83%/tháng là:

356.159.718 đồng x 0,83% x 39 tháng = **115.288.900 đồng.**

- Nguyên đơn lý giải: Theo đơn khởi kiện bị đơn đều đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ theo 3 Hợp đồng kinh tế mà 2 bên đã ký kết trong đó có Hợp đồng

kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/202 là vì số tiền nợ này có liên quan đến khoản tiền mà hai bên thỏa thuận khấu trừ nợ. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn cũng xác nhận hợp đồng này đã được hai bên thanh quyết toán xong, không có nợ nần gì, tuy nhiên bị đơn lại trình bày đang trả thừa 100.000.000 đồng nên nguyên đơn vẫn yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cả hợp đồng này.

- Nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vì việc khấu trừ này đã được hai bên Công ty thống nhất và đã thực hiện xong theo các biên bản làm việc, biên bản đối chiếu công nợ cùng ngày 10/6/2021. Phía bị đơn cũng có Công văn 67 ngày 10/6/2021 đề xuất phương án và đưa ra lộ trình thanh toán đối với các khoản nợ trước đây của bị đơn.

-Căn cứ pháp lý của việc tính lãi của nguyên đơn: Trong Hợp đồng kinh tế 0212/ HĐKT /2010 hai bên không thỏa thuận về mức phạt do chậm thanh toán. Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T có ghi thỏa thuận mức phạt do chậm thanh toán, tuy nhiên sau khi hai bên chốt công nợ và ký thanh lý Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T, nguyên đơn và bị đơn cũng đã làm việc chốt lại các khoản nợ gốc của cả 2 hợp đồng này, số tiền bị đơn chưa trả sẽ trở thành khoản nợ và nguyên đơn tự nguyện tính khoản tiền nợ gốc chưa thanh toán của Hợp đồng kinh tế 0212/ HĐKT cùng với thời điểm hai bên ký thanh lý Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T là ngày 22/6/2021 theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Như vậy: Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến phiên Tòa hôm nay mà công ty L3 phải thanh toán cho nguyên đơn là:

356.159.718 đồng +115.288.900 đồng =**471.448.618 đồng.**

-Tại phiên Tòa hôm nay nguyên đơn đưa ra phương án hòa giải nếu bị đơn trả toàn bộ số tiền nợ gốc 356.159.718 đồng thì sẽ miễn toàn bộ tiền lãi cho bị đơn.

Tại bản tự khai cùng các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Công ty cổ phần L3 là ông Nguyễn Đức T trình bày:

Công ty cổ phần L3 (sau đây gọi tắt là Công ty L3) xác nhận giữa Công ty L3 và Công ty T có ký các Hợp đồng kinh tế số 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 và Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021 với nội dung đúng như nguyên đơn trình bày.

1. Đối với Hợp đồng kinh tế số 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010: Bị đơn xác nhận hai bên đã nghiệm thu và số liệu trên bản tính giá trị đề nghị quyết toán ngày 26/4/2011, tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng là 625.900.000 đồng; Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng: 631.080.560 đồng; Giá trị được thanh toán quyết toán 95% là 599.526.532 đồng; Giá trị đã thanh toán là: 250.000.000 đồng; Giá trị đề nghị thanh toán là: 349.526.532 đồng, tại buổi làm việc hôm nay, bị đơn xác nhận theo con số này. Tuy nhiên giá trị này không phải là

giá trị mà bị đơn phải thanh toán do bên nguyên đơn chưa có đầy đủ hồ sơ thanh toán, thể: chưa xuất hóa đơn GTGT, các chứng chỉ, nhật ký thi công... Ngoài ra theo quy định tổng Hợp đồng thì trong vòng 35-40 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực thì nguyên đơn phải hoàn thành xong công việc, tức là ngày 08/02/2011 thì phải bàn giao nhưng đến tháng 4 mới bàn giao. Hai bên cũng chưa thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Do vậy bị đơn không chấp nhận số tiền phải trả cũng như đề nghị tính lãi đối với số tiền này của nguyên đơn.

2. Đối với Hợp đồng số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019, bị đơn xác nhận số tiền bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn số tiền là **75.078.718 đồng** và Hợp đồng này đã được hai bên thanh lý Hợp đồng.

3. Đối với Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021:

-Về nội dung và giá trị Hợp đồng đúng như nguyên đơn trình bày.

- Về giá trị thanh toán: Cùng ngày ký hợp đồng, L3 đã thanh toán chuyển khoản số tiền 206.020.826 đồng cho Công ty T, tuy nhiên, Công ty T không thực hiện hợp đồng các điều khoản trong hợp đồng mà yêu cầu khấu trừ số tiền này vào công nợ cũ. Do yêu cầu về tiến độ thi công nên L3 phải chấp nhận yêu cầu của Công ty T trừ 100.000,000 vào công nợ cũ, trong khi chưa xác nhận được giá trị công nợ còn tồn đọng của các hợp đồng cũ. Ngày 15/6/2021, L3 thanh toán tiếp cho Công ty T số tiền là 100.000.000 đồng và 199.420.826 đồng. Tổng cộng Công ty L3 đã thanh toán vào hợp đồng 080621 cho Công ty T số tiền là 505.441.652 đồng, như vậy theo Hợp đồng số 080621 L3 đã thanh toán thừa cho Công ty T số tiền 100.000.000 đồng.

-Bị đơn xác nhận sau đó giữa nguyên đơn và bị đơn có các biên bản làm việc và bị đơn có công văn đề xuất các phương án trả khoản nợ như phía nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên nay bị đơn đề nghị sẽ khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng chuyển thừa từ Hợp đồng số 080621 vào hợp đồng thi công số 220119/HĐKT và không đồng ý khấu trừ vào hợp đồng số 0212/ HĐKT vì nguyên đơn chưa cung cấp đủ hồ sơ thanh toán.

* Tại phiên Tòa: Bị đơn vẫn giữ quan điểm như đã trình bày và cho rằng quá trình giải quyết vụ án bị đơn không có yêu cầu phản tố là vì thấy không cần thiết.

-Bị đơn xác nhận số tiền nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế số 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010 và Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 là: **356.159.718 đồng**.

-Về Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021, nội dung hợp đồng hai bên không tranh chấp gì, tuy nhiên theo bị đơn thì Hợp đồng này bị đơn đang chuyển thừa cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng. Sở dĩ trước đây nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền này vào khoản tiền nợ của Hợp đồng kinh tế số 0212 là vì sợ không kịp tiến độ thi công nên buộc phải đồng ý, còn nay bị đơn không đồng ý khấu trừ như vậy nữa, nguyên đơn đề nghị khấu trừ vào khoản nợ gốc 75.078.718 đồng của Hợp đồng thi công số 220119.

- Đối với phương án hòa giải mà nguyên đơn đưa ra tại phiên Tòa, bị đơn không đồng ý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư: Nguyễn Duy N trình bày quan điểm luận cứ:

Các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ vì:

- Các hợp đồng mà 2 bên ký kết với nhau tự nguyện và đúng thẩm quyền nên có giá trị pháp lý. Tại phiên Tòa, bị đơn cũng thừa nhận các khoản tiền theo từng Hợp đồng kinh tế đã được hai bên ký đối chiếu công nợ.

- Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ cho thấy nguyên đơn đã thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Hợp đồng, các bên không có tranh chấp gì. Việc bị đơn không trả tền cho bị đơn là vi phạm thỏa thuận trong các Hợp đồng kinh tế mà hai bên ký kết nên ngoài khoản tiền nợ gốc còn phải thanh toán trả cho nguyên đơn theo khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 do các hợp đồng này đã được hai bên ký thánh lý với nhau. Ngoài ra bị đơn vẫn phải tiếp tục chịu lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử hôm nay cho đến khi bị đơn trả hết số tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn.

-Đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và những người tham gia tố tụng*:**

** Về tố tụng*: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa sơ thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã được thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Ý kiến của đại diện viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:*

- Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ Điều 3, Điều 75, Điều 76, Điều 81 Luật xây dựng năm 2003;Điều 139, Điều 140, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng năm 2014.

- Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền còn nợ gốc và tiền lãi phạt do chậm nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng. Nguyên đơn áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi vì cho rằng hợp đồng đã thanh lý nên chuyển thành khoản nợ là có căn cứ.

* Về án phí KDTM-ST: Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm;Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Các bên đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Công ty cổ phần Xây dựng T(sau đây gọi tắt là Công ty T) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, có mã số doanh nghiệp 0102345860, đăng ký lần đầu ngày 15/8/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 20/7/2020 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

- Công ty cổ phần L3 (sau đây gọi tắt là Công ty cổ phần L3) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, có mã số doanh nghiệp 2600104526, đăng ký lần đầu ngày 22/6/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13/4/2022 của Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội.

* Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn: Công ty cổ phần Xây dựng T với bị đơn: Công ty cổ phần L3 trên có sở thực hiện các Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 và Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động xây dựng, giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Theo quy định tại các Hợp đồng đã ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn thì các đương sự thỏa thuận thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án kinh tế tại Hà Nội. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì Công ty cổ phần L3 có địa chỉ trụ sở chính tại: Số 86 đường T, Phường X, quận BTL, thành phố Hà Nội, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bị đơn không đưa ra yêu cầu phản tố, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

**Về nội dung:*

-Nguyên đơn: Công ty cổ phần Xây dựng T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bị đơn: Công ty cổ phần L3 phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc chưa thanh toán và tiền lãi do chậm thanh toán của các Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 và Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021.

[1]. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cho thấy giữa nguyên đơn: Công ty cổ phần Xây dựng T(sau đây gọi tắt là Công ty

T) và bị đơn: Công ty cổ phần L3 (sau đây gọi tắt là Công ty L3) có ký với nhau các Hợp đồng kinh tế sau:

-Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010;

-Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019

-Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021.

Xét hình thức và nội dung của 3 Hợp đồng kinh tế nói trên thì Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010 và Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 là hợp đồng về thi công xây dựng, còn Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021 là Hợp đồng cung cấp hàng hóa để thi công xây dựng. Các Hợp đồng này được hai bên ký kết trên có sở tự nguyện, nội dung của các Hợp đồng ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên về việc cung cấp các dịch vụ theo chức năng, ngành nghề kinh doanh. Mục đích và nội dung của các Hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái pháp luật; Nội dung của các Hợp đồng có đầy đủ các điều khoản theo Điều 3, Điều 76, 81 Luật xây dựng năm 2003 138,139, 144 Luật xây dựng năm 2014 và Điều 24, 34, 35, 37, 50, 55 của luật Thương mại năm 2005. Vì vậy là có thật và có giá trị pháp lý để thi hành đối với các bên tham gia ký kết.

[2]. Xét Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010 ký giữa Công ty Tvà Công ty L3:

[2.1]. Hợp đồng này có nội dung: Công ty T nhận thực hiện công việc làm trần bằng tôn mạ lạnh dày 0,35 mm và bạt cao sư phủ tường bằng cao su dày 5 mm tại xưởng phun hạt mài – nhà xưởng chính thuộc dự án nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu BH với Công ty cổ phần L3 tại đại điểm: Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu – lô số 3 cụm công nghiệp BH– VT- PT; Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Tiến độ: Trong vòng 35 ngày (bao gồm cả ngày lễ và ngày nghỉ) kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Tổng giá trị hợp đồng là: 625.900.000 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT).

[2.2]. Hội đồng xét xử xét thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận việc nguyên đơn đã thực hiện hoàn tất công việc của mình và ngày 16/4/2011, hai bên đã ký biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng số 01/HTBG, Bảng tổng hợp khối lượng hoàn thành và Bảng tổng hợp giá quyết toán khối lượng hoàn thành. Trên có sở các biên bản này, ngày 26/4/2011, hai bên đã ký Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán, theo đó tổng giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo Hợp đồng là 625.900.000 đồng; Giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng: 631.080.560 đồng; Giá trị được thanh toán quyết toán 95% là 599.526.532 đồng; Giá trị bị đơn đã thanh toán là: 250.000.000 đồng; Số tiền còn phải thanh toán là 349.526.532 đồng và số tiền phí bảo hành của tổng giá trị hợp đồng là: 625.900.000 đồng x 5% = 31.554.028 đồng, tổng cộng là 381.080.560 đồng. Đến ngày 06/01/2013, Công ty L3 có thư xác nhận công nợ theo đó Công ty L3 xác nhận còn nợ Công ty T số tiền 381.080.560 đồng.

- Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì việc bị đơn cho rằng mặc dù hai bên đã đối chiếu công nợ nhưng bị đơn không chấp phải trả số tiền gốc này do nguyên đơn chưa có đầy đủ hồ sơ thanh toán, chưa xuất hóa đơn GTGT, các chứng chỉ, nhật ký thi công; nguyên đơn vi phạm về thời hạn hoàn tất bàn giao công trình và hai bên chưa ký thanh lý hợp đồng là không có căn cứ bởi: Tại thư xác nhận công nợ ngày 06/01/2013 của Công ty L3 gửi Công ty T đã xác nhận số tiền còn nợ của Hợp đồng này là 381.080.560 đồng, số tiền này bao gồm cả 5 %giá trị hợp đồng. Trước đó 2 bên đều đã ký Bảng tính giá trị đề nghị quyết toán; Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng ngày 16/4/2011 và bảng tổng hợp giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành ngày 26/4/2011. Công ty T cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000114 ngày 27/02/2012 đối với giá trị hoàn thành công việc theo Hợp đồng kinh tế này, giữa 2 bên không có bất kỳ tranh chấp, khiếu nại phát sinh liên quan đến khối lượng, chất lượng được hai bên thỏa thuận trong hợp đồng. Tức là tại thời điểm Công ty L3 xác nhận công nợ, công trình mà nguyên đơn thi công đã hết thời hạn bảo hành 12 tháng kể từ khi 2 bên ký Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng nên mới được thanh toán số tiền 5 % này, việc này được hai bên thỏa thuận tại mục 7.4 Điều 7 của Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010. Quá trình giải quyết tại Tòa bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố vì cho rằng không cần thiết và cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ để chứng minh việc hai bên có tranh chấp về nội dung này, qua đó có căn cứ để chứng minh việc nguyên đơn đã thực hiện hoàn thành nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng.

-Theo quy định tại khoản 7.5 Điều 7 của Hợp đồng quy định: Việc thanh lý hợp đồng này được thực hiện khi các bên hoàn thành nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng

Như vậy việc nguyên đơn trình bày, bị đơn chưa thanh toán hết nợ gốc nên hai bên chưa ký biên bản thanh lý hợp đồng là có căn cứ.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn và xác định số tiền mà bị đơn còn nợ chưa thanh toán trả cho nguyên đơn theo Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010 là **381.080.560 đồng.**

[3]. Xét Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 ký giữa Công ty T và Công ty L3:

[3.1]. Hợp đồng này có nội dung: Công ty T sẽ sản xuất, cung cấp lắp dựng cho Công ty L3 tấm sản deck plate và vật tư phụ tùng cho công trình nhà máy sản xuất ĐA tại khu Bãi Mít xã CL, huyện ĐA, Hà Nội theo thiết kế được hai bên thống nhất, với số lượng, quy cách, đơn giá, phạm vi cung cấp sau đây (theo bảng kê dưới đây). Phạm vi cung cấp do Công ty L3 kiểm tra, xác nhận và yêu cầu đặt hàng; Tổng trị giá hợp đồng: 706.069.100 đồng.

-Ngày 18/02/2019, hai bên ký Phụ lục số 01 của Hợp đồng số 220119/HĐKT LILAMA3-T về việc: gia công, chế tạo, vận chuyển sàn Deck với nội dung: Bổ sung phạm vi cung cấp, giá trị hợp đồng với tổng giá trị sau thuế là: 20.975.218 đồng.

[3.2]. Hội đồng xét xử xét thấy: Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận về nội dung Hợp đồng cả hai bên đều không có tranh chấp gì. Hợp đồng này đã được hai bên thực hiện và cùng ngày 22/6/2021, hai bên ký Bảng khối lượng hoàn thành nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng; Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng và Biên bản thanh lý Hợp đồng. Theo nội dung Biên bản thanh lý Hợp đồng thì giá trị Hợp đồng là: 727.044.318 đồng, giá trị hoàn thành quyết toán hợp đồng là 722.781.818 đồng. Công ty L3 đã thanh toán được số tiền 647.703.100 đồng do vậy số tiền nợ gốc bị đơn chưa thanh toán của Hợp đồng này là: 75.078.718 đồng. Tài liệu chứng cứ do nguyên đơn xuất trình cho Tòa án phù hợp với lời trình bày của các bên đương sự nên có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và xác định số tiền bị đơn chưa toán trả cho nguyên đơn theo Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 là: **75.078.718 đồng.**

[4]. Xét Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021 ký Công ty T và Công ty L3:

[4.1]. Nội dung của hợp đồng: Công ty T cung cấp tấm sàn deck và phụ kiện cho Công ty L3. Kèm theo phụ lục Hợp đồng số PL 01-0806/2021-HĐKT/T-LILAMA3- Bảng khối lượng chi tiết với tổng giá trị Hợp đồng là: 412.041.652 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT).

[4.2]. Cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận nội dung và giá trị của hợp đồng mà hai bên ký kết. Ngày 17/6/2021, bị đơn đã thanh toán toàn bộ số tiền của hợp đồng trên theo Hóa đơn GTGT số 0000335, giá trị giao hàng thực tế được tính theo hóa đơn là: 405.441.652 đồng. Hai bên không có tranh chấp gì về nội dung hợp đồng, chất lượng sản phẩm hàng hóa và hai bên đã tất toán xong hợp đồng này,`hai bên không có tranh chấp gì nữa.

[4.3]. Theo nguyên đơn trình bày: Do trong quá trình thực hiện Hợp đồng kinh tế này, hai bên có các biên bản làm việc, biên bản đối chiếu công nợ liên quan đến việc khấu trừ số tiền mà bị đơn đã thanh toán chuyển khoản cho nguyên đơn nên nguyên đơn vẫn trình bày trong yêu cầu khởi kiện của mình. Nay bị đơn lấy lý do không đồng ý với khấu trừ tiền theo biên bản làm việc ngày 10/6/2021 mà đề nghị khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng vào Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 là không có căn cứ nên nguyên đơn không đồng ý, do cả 2 bên đã có các văn bản làm việc chốt công nợ cũng như bị đơn cũng đã có văn bản xác nhận đưa ra lộ trình trả nợ đối với nguyên đơn.

[4.4]. Bị đơn cho rằng hợp đồng này bị đơn đã chuyển thừa cho nguyên đơn số tiền số tiền 100.000.000 đồng, mặc dù tại biên bản làm việc ngày 10/6/2021 giữa 2 công ty, bị đơn đã đồng ý khấu trừ từ số tiền 206.020.826 đồng mà bị đơn chuyển khoản vào cùng ngày ký kết Hợp đồng kinh tế số 080621 cho nguyên đơn. Lý do lúc đo bị đơn sợ chậm tiến độ nên buộc phải đồng ý, còn bây giờ bị đơn không đồng ý khấu trừ nữa mà chỉ đồng ý khấu trừ số tiền này vào khoản nợ gốc của Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019.

[4.5]. Trên có sở lời trình bày của các bên đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Ngày 08/6/2021, hai bên ký kết Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3, tổng giá trị của Hợp đồng là: 412.041.652 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT). Bị đơn đã thanh toán cho Công ty T các khoản tiền theo ủy nhiệm chi của Ngân hàng B như sau: Ủy nhiệm chi ngày 08/6/2021- số tiền là 206.020.826 đồng; Ủy nhiệm chi ngày 15/6/2021- số tiền là 199.420.826 đồng; Ủy nhiệm chi ngày 15/6/2021- số tiền là 100.000.000 đồng. Tổng cộng là: 505.441.652 đồng. Hợp đồng này là hợp đồng cung cấp hàng hóa cho công trình xây dựng, nên trong hợp đồng hai bên không thỏa thuận phải thanh lý Hợp đồng.

-Việc khấu trừ số tiền là 100.000.000 đồng từ số tiền là 206.020.826 đồng theo ủy nhiệm chi ngày 08/6/2021 đã được hai bên đương sự làm việc xác nhận với nhau bằng biên bản làm việc và biên bản đối chiếu công nợ cùng ngày 10/6/2021. Sau buổi làm việc này giữa hai hên vẫn tiến hành thực hiện Hợp đồng, không có sự tranh chấp gì về nội dung cũng như các điều khoản của Hợp đồng. Trên cơ sở đó bị đơn mới chuyển nốt khoản tiền còn lại của Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 và hai bên tất toán xong hợp đồng này. Kể từ thời điểm sau khi hai bên có biên bản làm việc và biên bản đối chiếu công nợ cùng ngày 10/6/2021 đến nay, bị đơn cũng không có văn bản nào gửi nguyên đơn để yêu cầu nguyên đơn xác nhận hay chuyển lại khoản tiền thừa cho đến khi nguyên đơn khởi kiện ra Tòa. Nay bị đơn lại nại ra lý do không đồng ý thanh toán, khấu trừ khoản tiền này nữa là không phù hợp và không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[5]. Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tổng số tiền nợ gốc của các Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thị công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 và Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021 mà bị đơn: Công ty Lilama 3 còn chưa thanh toán trả cho nguyên đơn là: **356.159.718 đồng**, vì vậy có căn cứ buộc bị đơn: Công ty L3 phải thanh toán trả cho nguyên đơn: Công ty T tổng số tiền nêu trên.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa giải quyết buộc Công ty L3 phải trả số tiền phạt chậm thanh toán:

[6.1]. Theo yêu cầu khởi kiện ban đầu cũng như lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có trình bày căn cứ theo quy định tại Điều 3.1 của các Hợp đồng kinh tế nêu trên để yêu cầu bị đơn phải thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền phạt do chậm thanh toán, ngoài ra nguyên đơn căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự để xác định lãi suất áp dụng là 20 % / năm vì theo nguyên đơn các Hợp đồng này giữa nguyên đơn và bị đơn đã đối chiếu công nợ và ký biên bản thanh lý hợp đồng hợp đồng, nên số tiền bị đơn chưa trả sẽ trở thành khoản nợ. Tại các phiên họp, nguyên đơn có trình bày lại về căn cứ tính lãi suất và tại phiên Tòa hôm nay, nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chỉ căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để xác định lãi suất áp dụng tính lãi. Về thời gian tính lãi chậm thanh toán: Đối với khoản nợ gốc theo Hợp đồng kinh tế: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010, nguyên đơn tự nguyện tính cùng với thời điểm hai bên ký biên bản thanh lý Hợp đồng thi

công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 (ngày 22/6/2021). Nguyên đơn tạm tính đến phiên Tòa xét xử hôm nay (ngày 06/9/2024) là 39 tháng 06 ngày (làm tròn thành 39 tháng), theo mức lãi suất là 10%/năm tức là 0.83%/tháng là: 356.159.718 đồng x 0,83% x 39 tháng = **115.288.900 đồng.**

Tổng số tiền gốc và lãi tạm tính đến phiên Tòa hôm nay mà công ty Lilama 3 phải thanh toán cho nguyên đơn là**: 471.488.618 đồng.**

[6.2]. Hội đồng xét xử thấy: Đối với Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010, trong hợp đồng hai bên không thỏa thuận về mức lãi do chậm thanh toán, cả hai cũng chưa ký biên bản thanh lý Hợp đồng.

-Tại Điều 7 khoản 7.5 của Hợp đồng này quy định:

" Việc thanh lý Hợp đồng này được thực hiện khi các bên hoàn thành nghĩa vụ ghi trong hợp đồng này"

Nghĩa vụ của bên bị đơn là phải thanh toán theo quy định tại Điều 7 của Hợp đồng. Điều 7 quy định:

" -Thanh toán Hợp đồng khi có đầy đủ hồ sơ nghiệm thu, quyết toán công trình, bên A (Công ty ILAMA3) phải thanh toán cho bên B (Công ty Trường Thịnh) đến 95 % giá trị quyết toán trong vòng 10 ngày....

-Phần còn lại 5% giá trị sẽ được bên A thanh toán sau khi hết thời hạn bảo hành công trình"

-Theo như các bên đương sự xác nhận thì Biên bản nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng được hai bên ký vào ngày 16/4/2011 và bảng tổng hợp giá trị quyết toán khối lượng hoàn thành hai bên ký vào ngày 26/4/2011. Công ty T cũng đã xuất hóa đơn GTGT số 0000114 ngày 27/02/2012 đối với giá trị hoàn thành công việc theo Hợp đồng kinh tế này, tức là đến thời điểm ngày 27/02/2012, bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 95 % giá trị quyết toán tương đương với số tiền là: 599.526.532 đồng(631.080.560 đồng x 95 %) trong vòng 10 ngày và số tiền 5 % giá trị còn lại sẽ được bị đơn thanh toán sau khi hết thời hạn bảo hành công trình. Tuy nhiên đến thời điểm bị đơn có thư xác nhận công nợ ngày 06/01/2013, bị đơn mới chỉ thanh toán được cho nguyên đơn số tiền 250.000.000 đồng là vi phạm thỏa thuận nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng nên nguyên đơn có quyền yêu cầu bị đơn phải bồi thường theo quy định tại điểm d Điều 146 Luật xây dựng năm 2014.

Điểm d Điều 146 Luật xây dựng năm 2014 quy định: *"d. Bên giao thầu chậm thanh toán theo thỏa thuận trong Hợp đồng"*

Theo nguyên đơn, trong Hợp đồng kinh tế số: 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010 không có điều khoản quy định về phạt vi phạm và quá trình hai bên nhiều lần làm việc chốt công nợ đều chốt với cả khoản tiền nợ gốc của Hợp đồng này với khoản tiền nợ gốc của Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T nên nay nguyên đơn mới đề nghị tính cùng vào thời điểm hai bên ký biên bản thanh lý của Hợp đồng thi công số 220119 là ngày 22/6/2021 với theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương đương 10 % / năm. Hội đồng xét xử xét thấy việc nguyên đơn tự nguyện tính lãi của khoản tiền nợ gốc này từ thời

điểm hai bên ký thanh lý của Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này.

[6.3]. Đối với Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019:

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Điều 3 khoản 3.1 của Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 quy định:

"... Tạm ứng thanh toán theo đứng Điều 4 của Hợp đồng này. Nếu thanh toán chậm sẽ chịu mức phạt 0,3 % giá trị thanh toán chậm cho một ngày chậm thanh toán"

Theo thỏa thuận này thì mức lãi suất giữa các bên đương sự vượt quá quy định của pháp luật, nên không được chấp nhận và theo quy định tại điểm d Điều 146 Luật xây dựng và khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết hợp đồng xây dựng thì: *" Trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác."*

Nguyên đơn cho rằng Hợp đồng này đã được hai bên ký thanh lý hợp đồng vào ngày 22/6/2021 nên đã trở thành khoản nợ, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử dụng lãi suất được quy định tại tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Nguyên đơn tạm tính xét xử hôm nay (ngày 16/9/2024) là 39 tháng 6 ngày (làm tròn thành 39 tháng) như sau:

356.159.718 đồng x 39 tháng x 10%/năm (tức là 0.83%/tháng) = **115.288.900 đồng.**

Hội đồng xét xử đã kiểm tra thấy đúng và có căn cứ để chấp nhận; buộc bị đơn: Công ty L3 phải thanh toán trả cho nguyên đơn: Công ty T tổng số tiền gốc và lãi cho đến ngày xét xử hôm nay là: 115.288.900 đồng + 356.159.718 đồng = **471.488.618 đồng.**

[7]. Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[8]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[9]. Về án phí KDTM sơ thẩm:

- Công ty cổ phần Xây dựng T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại và được hoàn trả 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng) khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Công ty cổ phần L3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận là:

471.488.618 đồng = 20.000.000 đồng+ 4% (71.488.618 đồng) = 11.429.772 đồng

[10]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39; `Điều 147, Điều 217; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 3, Điều 75, Điều 76, Điều 81; Điều 146 Luật xây dựng năm 2003; Điều 139, Điều 144, Điều 147 Luật xây dựng năm 2015 .

- Căn cứ Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Áp dụng Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Xây dựng T đối với Công ty cổ phần L3

2. Buộc Công ty cổ phần L3 phải trả cho Công ty cổ phần Xây dựng T tổng số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi của các Hợp đồng 0212/ HĐKT /2010 ngày 20/12/2010; Hợp đồng thi công số 220119/HĐKT LILAMA3-T ngày 25/01/2019 và Hợp đồng kinh tế số 080621-HĐKT/T-LILAMA3 ngày 08/6/2021 là: **471.488.618 đồng.** (Bốn trăm bảy mốt triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm mười tám đồng).Trong đó: Nợ gốc là: 356.159.718 đồng (Ba trăm năm mươi sáu triệu một trăm năm chín nghìn bảy trăm mười tám đồng); Nợ lãi là: 115.288.900 đồng (Một trăm mươi lăm triệu hai trăm tám mươi tám nghìn chín trăm đồng).

3. KÓ tõ ngµy có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng, bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền trả lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian thi hành án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, từ người thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, điều 7, điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty cổ phần Xây dựng T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và được hoàn trả số tiền 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng theo biên lai thu số: 00021602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự quận BTL, thành phố Hà Nội

- Công ty cổ phần L3 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 11.429.772 đồng (Mười một triệu bốn trăm hai mươi chín nghìn nảy trăm bảy hai đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND quận Bắc Từ Liêm;
- Chi cục THA DS quận Bắc Từ Liêm;
- TAND TP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Trang

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Trang